

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Đoàn Thị Nhiệm¹, Trần Thị Diệu²

Tóm tắt

Bài báo này đo lường nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các công cụ kế toán quản trị của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên, qua khảo sát 110 doanh nghiệp trong khoảng thời gian tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2019. Kết quả bài báo chỉ ra rằng: 4 giả thuyết trong mô hình đều được chấp nhận. Trong đó trình độ của đối tượng có liên quan đến hoạt động kế toán quản trị ảnh hưởng mạnh nhất và cùng chiều lên biến phụ thuộc trong mô hình. Mức độ cạnh tranh có quan hệ ngược chiều lên Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ tài chính. Bài viết còn đề xuất các gợi ý chính sách để nâng cao mức độ vận dụng các công cụ kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian đến.

Từ khóa: kế toán quản trị; doanh nghiệp nhỏ và vừa; nhân tố ảnh hưởng; tỉnh Phú Yên.

ANALYSIS OF THE FACTORS AFFECTING MANAGEMENT ACCOUNTING PRACTICES IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN PHU YEN PROVINCE

Abstract

This article measures factors affecting the management of accounting tools in small and medium enterprises in Phu Yen province, through a survey conducted with 110 enterprises from March 2018 to February 2019. The results of the article show that: four hypotheses in the model are accepted. In which, qualification of accounting staff has strongest and positive influence on. The level of competition is inversely related to the performance evaluation system measured by financial instruments. The article also suggests policies to improve the application of management accounting tools in small and medium enterprises in Phu Yen province in the coming time.

Key words: management accounting; small and medium enterprises; determinants; Phu Yen province.

JEL classification: M, M41.

1. Đặt vấn đề

Trong quan niệm thông thường, kế toán quản trị (KTQT) được coi là cần thiết và phù hợp cho các doanh nghiệp có quy mô lớn. Với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hoạt động thường không quá phức tạp và không có nhiều khả năng ảnh hưởng đến xu hướng thị trường cũng như các đối thủ cạnh tranh khác. Đây chính là lý do mà bản thân các DNNVV và các đối tác có liên quan đều chưa thực sự quan tâm tới việc sử dụng các công cụ KTQT. Các nhà nghiên cứu cũng dành ít sự chú ý tới mảng này. Tuy nhiên, từ khoảng những năm 2000 đã bắt đầu có một số nghiên cứu đánh giá về nhu cầu thông tin kế toán quản trị, cũng như các công cụ KTQT chủ yếu được sử dụng trong các DNNVV. Đến nay, với tầm quan trọng của mình KTQT tiếp tục được nhiều tác giả nghiên cứu, là môn học bắt buộc của sinh viên ngành kế toán, doanh nghiệp ứng dụng để đưa ra quyết định của mình.

Kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng của việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. Tuy nhiên, sự đóng góp của KTQT trong DNNVV chưa nhiều. Cần phải nhận thức rằng, nếu các công cụ KTQT trong các DNNVV không được sử dụng phù hợp thì khi các doanh nghiệp này phát triển hơn về kích thước và quy mô trong tương lai thì việc sử dụng các

công cụ KTQT có thể không mang lại hiệu quả tốt nhất để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp (Trần Thị Diệu, 2018).

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu thực trạng vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất hạn chế, khối DNNVV vẫn chưa thực sự tạo được thế mạnh, khối này chỉ mới phát triển trong những lĩnh vực có tỉ suất lợi nhuận thấp và gặp nhiều khó khăn thách thức trong môi trường cạnh tranh khốc liệt diễn biến phức tạp khó lường.

Tại Phú Yên các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu, phần lớn các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới các công cụ KTQT. Theo Tổng Cục thống kê tính đến năm 2018 trên địa bàn Tỉnh có khoảng 2.058 doanh nghiệp, vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm là 30,4 tỉ đồng, số việc doanh nghiệp làm tạo ra là 36.473 người (Niên giám thống kê Phú Yên, 2018). Với mong muốn phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Phú Yên và đề xuất các hàm ý chính sách là nguồn tư liệu cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách tham khảo, là lý do nhóm tác giả thực hiện đề tài “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên”.

2. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm về kế toán quản trị

Theo Robert S. Kaplan và các cộng sự (2012), trường đại học Harvard Business School trường phái KTQT của Mỹ thì: “Kế toán quản trị là quá trình cung cấp cho nhà quản lý và nhân viên trong một tổ chức các thông tin có liên quan, cả về tài chính và phi tài chính, ra quyết định, phân bổ nguồn lực, giám sát, đánh giá và hiệu suất tốt”. Theo quan điểm này, KTQT là công cụ gắn liền với hoạt động quản trị của các tổ chức. Nó có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực hợp lý giám sát đánh giá để đạt hiệu quả tốt.

Theo luật kế toán Việt Nam: “Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”.

Theo Trần Đình Khôi Nguyên (2010) thì: KTQT nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động nội bộ của doanh nghiệp như: Chi phí của từng bộ phận, từng công việc, sản phẩm; phân tích đánh giá tình hình thực hiện với kế hoạch về doanh thu, chi phí, lợi nhuận; quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn, công nợ; Phân tích mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng và lợi nhuận; Lựa chọn thông tin thích hợp cho các quyết định đầu tư ngắn hạn và dài hạn; Lập dự toán ngân sách sản xuất, kinh doanh... nhằm phục vụ việc điều hành, kiểm tra và ra quyết định kinh tế. KTQT là công việc của từng doanh nghiệp, Nhà nước chỉ hướng dẫn các nguyên tắc, cách thức tổ chức và các nội dung, phương pháp KTQT chủ yếu tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện”. Theo quan điểm này, ngoài việc nhấn mạnh vai trò của KTQT là thông tin hữu ích phục vụ các cấp quản lý khi đưa ra các quyết định còn cho biết quy trình nhận diện thông tin KTQT trong các tổ chức hoạt động.

Như vậy tuy có nhiều khái niệm khác nhau về hình thức, song chúng đều có những điểm giống nhau cơ bản sau: (1) KTQT là một hệ thống kế toán cung cấp các thông tin định lượng. (2) Đối tượng sử dụng thông tin KTQT là các nhà quản trị của doanh nghiệp. (3) Thông tin KTQT phục vụ chủ yếu cho việc thực hiện tốt các chức năng của nhà quản trị doanh nghiệp. Từ đó, chúng ta có thể hiểu KTQT một cách tổng quát như sau: KTQT là một bộ phận của kế toán doanh nghiệp, cung cấp những thông tin định lượng giúp nhà quản trị doanh nghiệp có cơ sở để thực hiện tốt các chức năng của mình.

Quan phân tích khái niệm, ta thấy rằng: thông tin KTQT mang lại có vai trò đối với nhà quản trị

đó là: Thông tin cho việc lập kế hoạch và dự toán; Quá trình thực hiện; Thông tin kiểm tra đánh giá; Thông tin ra quyết định.

2.2. Nội dung kế toán quản trị

* Hệ thống dự toán

Lập dự toán ngân sách là lập kế hoạch thành quả trong tương lai; lập kế hoạch tài chính, kế hoạch dòng tiền, kế hoạch hoạt động, chi phí và kiểm soát; ngoài ra còn kết nối mục tiêu và hình thành chiến lược (trích lại từ Vương Thị Nga, 2015).

* Hệ thống đánh giá thành quả

Cung cấp thông tin cho các nhà quản trị để hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Đánh giá thành quả toàn diện bao gồm tập hợp đa dạng các biện pháp đo lường, trong đó gồm đo lường thành quả tài chính và thành quả phi tài chính (trích lại từ Vương Thị Nga, 2015). Do đó, biến phụ thuộc được đo bằng 2 biến: Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ tài chính và Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ phi tài chính.

* Hệ thống hỗ trợ ra quyết định

Là yếu tố quan trọng giúp nhà quản trị trong môi trường cạnh tranh thay đổi nhanh chóng. Các tiêu chí để hỗ trợ ra quyết định gồm phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lợi nhuận sản phẩm, phân tích hòa vốn.

Với nội dung KTQT trên, nhóm tác giả tiếp cận theo phương pháp hệ thống. Đó là: xem xét KTQT toàn diện, nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ chúng trong trạng thái cùng nhau vận động. Từ việc tiếp cận hệ thống, các công cụ KTQT được phân tích trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng từ đó tìm ra quy luật quan hệ của chúng với nhau.

2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị

* Cạnh tranh

Theo tác giả Khandwalla (1972) cho rằng cạnh tranh là yếu tố làm gia tăng hoạt động kiểm soát và ông đưa ra giả thuyết rằng cạnh tranh càng cần thiết để kiểm soát chi phí và để đánh giá xem các bộ phận kinh doanh chức năng có đang hoạt động theo sự mong đợi hay không. Sự phức tạp của hệ thống kế toán và kiểm soát đã bị ảnh hưởng bởi mức độ cạnh tranh. Waterhouse và Libby (1996) cũng cho rằng các công ty hoạt động trong một môi trường cạnh tranh được dự kiến sẽ có một tỷ lệ cao về sự thay đổi trong hệ thống kế toán quản trị. Các tác giả nhận thấy môi trường cạnh tranh mạnh mẽ sẽ dẫn đến việc sử dụng các công cụ kế toán quản trị đa dạng hơn.

* Phân cấp quản lý trong doanh nghiệp

Phân cấp quản lý trong doanh nghiệp được xem như mức độ tự chủ của nhà quản trị các cấp

trong một công ty tổ chức, nó giúp họ có trách nhiệm lớn hơn trong việc kiểm soát và hoạch định cũng như việc tiếp cận các nguồn thông tin (Chenhall và Morris, 1986). Để đo lường mức độ phân cấp trong việc ra quyết định. Gordon và Narayanan (1984) sử dụng 5 khía cạnh của phân cấp quản lý gồm: phát triển sản phẩm hay dịch vụ, tuyển dụng hay sa thải nhân viên, lựa chọn việc đầu tư, phân bổ ngân sách và quyết định về giá. Một số nghiên cứu nói rằng giữa phân cấp quản lý và mức độ sử dụng công cụ kế toán quản trị có mối quan hệ với nhau. Các doanh nghiệp càng có sự phân cấp thì các công cụ sử dụng càng phức tạp so với các doanh nghiệp ít được phân cấp (Abdel-Kader và Luther, 2008), hay doanh nghiệp quản lý tập trung thì ít có sự thay đổi về hệ thống kế toán quản trị hơn so với các doanh nghiệp có sự phân cấp quản lý rõ ràng (Williams và Seaman, 2001).

** Trình độ đào tạo*

Trong các DNNVV một vấn đề quan trọng mà có thể hạn chế việc áp dụng các công cụ kế toán quản trị là sự giới hạn về trình độ đào tạo và chuyên môn của nhà quản trị các cấp cũng như nhân viên kế toán trong việc xây dựng và sử dụng báo cáo kế toán quản trị. Jarvis và Collis (2002) nghiên cứu mối liên hệ giữa việc sử dụng các thông tin tài chính và quản trị của các doanh nghiệp nhỏ và vừa kết luận rằng kế toán viên có trình độ và thường xuyên đào tạo về kế toán có thể làm tốt hơn việc phân tích các thông tin tài chính. O'Connor và cộng sự (2004) cho thấy việc vận dụng kế toán quản trị có liên quan đến vấn đề đào tạo qua việc đo lường 5 khía cạnh: Đào tạo theo dạng vừa làm vừa học của nhà quản trị doanh nghiệp, đào tạo từ các trường địa phương, đào tạo được cung cấp bởi các chương trình của chính phủ, qua trao đổi tọa đàm với các nhà quản trị có kinh nghiệm và gửi nhân viên ra nước ngoài để đào tạo.

** Ứng dụng thông tin trong quản lý doanh nghiệp*

Với bởi lượng thông tin cần xử lý ngày càng nhiều, yêu cầu về độ chính xác, tính hiệu quả cao hơn và thời gian xử lý ngày nhanh để nhà quản lý hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý sẽ giúp rất nhiều cho doanh nghiệp kịp thời ra quyết định.

Hoạt động của doanh nghiệp bao gồm công việc của nhiều bộ phận gồm: kế toán, tài chính, vấn đề nhân sự, sản xuất, kinh doanh, truyền thông... mỗi bộ phận rất cần công nghệ thông tin để phân tích dữ liệu cho mình, đồng thời nhà quản trị cấp cao cần tổng hợp và kết nối các dữ liệu thông qua công cụ là công nghệ.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Từ các lý thuyết về nội dung TKTQ và các nhân tố ảnh hưởng lên chúng đã phân tích, nhóm tác giả đưa ra 4 giả thuyết và mô hình nghiên cứu sau:

Yếu tố cạnh tranh bên ngoài bắt buộc các nhà quản trị cần có kiến thức và kinh nghiệm về hệ thống chi phí, lợi nhuận, giá thành... mới có thể đảm bảo sự cạnh tranh trong thị trường ngày càng khốc liệt. Vì vậy, việc áp dụng KTQT được xem là yếu tố bắt buộc của doanh nghiệp. Do đó, giả thuyết đưa ra là:

H₁: Mức độ cạnh tranh càng lớn thì việc vận dụng KTQT càng nhiều.

Việc phân cấp cho các nhà quản trị cấp dưới giúp đơn vị quyết định trong phạm vi trách nhiệm của họ về các hoạt động, lập kế hoạch và kiểm soát và thông tin. Từ đó, việc phân cấp dẫn đến việc áp dụng KTQT phức tạp hơn. Cho nên, giả thuyết đưa ra là:

H₂: Phân cấp quản lý trong doanh nghiệp càng sâu thì mức độ vận dụng KTQT càng cao.

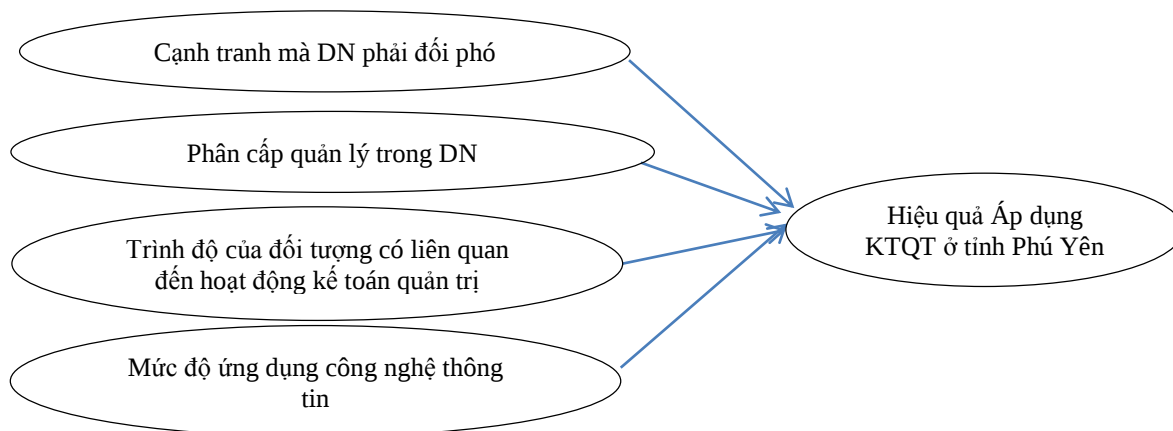
Nhân viên kế toán trong đơn vị được trang bị kiến thức về KTQT, kế toán, tài chính sẽ thực hiện công việc, tư vấn cho nhà quản trị cũng như hướng dẫn các bộ phận khác để thực hiện hiệu quả các công cụ KTQT, từ đó giúp cho doanh nghiệp có thông tin kịp thời khi đưa ra quyết định. Vì thế, giả thuyết đề xuất:

H₃: Trình độ của nhân viên kế toán càng cao thì vận dụng KTQT càng tốt

Áp dụng công nghệ thông tin trong công tác KTQT sẽ giúp công việc mang lại hiệu quả cao, kịp thời, chính xác. Từ đó, giả thuyết nhóm tác giả đưa ra:

H₄: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý càng hiện đại thì vận dụng KTQT là hiệu quả

Từ cơ sở lý thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Hệ thống các biến sử dụng trong mô hình

Biến phụ thuộc (Ký hiệu và tên biến)	Biến độc lập (Ký hiệu và tên biến)
HTDT-Hệ thống dự toán	CANHTRANH-Các khía cạnh về cạnh tranh mà doanh nghiệp phải đối phó
TC-Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ tài chính	QUANLY-Các khía cạnh về phân cấp quản lý trong doanh nghiệp
PhiTC-Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng công cụ phi tài chính	TRINHDO-Trình độ của đối tượng có liên quan đến hoạt động kế toán quản trị
HTQD-Hệ thống hỗ trợ ra quyết định	CONGNGHE-Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

* Thống kê mô tả

Các dữ liệu thu thập trong nghiên cứu được sử dụng để thực hiện thống kê mô tả về các công cụ KTQT được vận dụng; mức độ vận dụng các công cụ này như thế nào.

* Phân tích hồi quy bội

- Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính bội với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết.

- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình: dựa vào giá trị Sig. (mức xác suất ý nghĩa). Giá trị Sig. tốt nhất nhỏ hơn 0,05 tức độ tin cậy 95%.

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

- Dữ liệu thứ cấp: được thu thập qua các báo cáo của Tổng Cục thống kê, các bài báo, tạp chí

chuyên ngành. Dữ liệu thứ cấp bao gồm số lượng doanh nghiệp, vốn đầu tư, việc làm.

- Dữ liệu sơ cấp: để đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu, cần kích thước mẫu tối thiểu là 50, tốt hơn là 100 quan sát và tỉ lệ mỗi chỉ báo cần tối thiểu 5 quan sát (Hair, 2009). Dựa vào số biến trong mô hình là 18 chỉ báo nên cần 90 quan sát. Kết hợp các điều kiện trên, cỡ mẫu của nghiên cứu cần là: 100 quan sát. Tuy nhiên để đảm bảo độ tin cậy cho mô hình nhóm tác giả chọn 110 DNNVV. Việc lựa chọn đối tượng khảo sát được tiến hành theo phương pháp phân tầng sau đó chọn mẫu ngẫu nhiên cho đến khi đạt tới số mẫu cần thiết thì dừng phỏng vấn. Đối tượng trả lời là các kế toán trưởng, kế toán tổng hợp. Thời gian khảo sát: tháng 3 đến tháng 7 năm 2018. Đặc điểm doanh nghiệp được lựa chọn khảo sát được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2: Đặc điểm của mẫu doanh nghiệp khảo sát

Đặc tính phân loại		Số doanh nghiệp (Đơn vị)	Tỉ lệ (%)
Lĩnh vực hoạt động	Sản xuất	40	36
	Thương mại, dịch vụ	50	45
	Lĩnh vực khác	20	19
	Tổng cộng	110	100
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhỏ	65	59
	Doanh nghiệp vừa	45	41
	Tổng cộng	110	100

Xử lý dữ liệu: Dữ liệu sau khi mã hóa được nhập trên phần mềm excel để tính toán và truy

xuất sang phần mềm SPSS để phân tích hồi quy và ước lượng các tham số trong mô hình.

3.3. Thang đo của nghiên cứu

Biến phụ thuộc: sử dụng 4 nhóm công cụ KTQT với thang đo Likert từ 0 đến 5. Với giá trị 0: không sử dụng công cụ KTQT, giá trị từ 1 đến 5 thì được xếp vào nhóm có sử dụng, doanh nghiệp chọn giá trị càng lớn thì mức độ vận dụng càng cao.

Biến độc lập: Thang đo Likert từ 0 (rất thấp) đến 5 (rất cao) được sử dụng để đánh giá mức độ

sử dụng của từng công cụ KTQT này. Thang đo likert thông thường từ 1-5 nhưng nhóm tác giả chọn thang đo từ 0-5 vì chúng trùng với thang đo của biến phụ thuộc là mức độ vận dụng của các công cụ KTQT.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả phân tích trên phần mềm SPSS thể hiện tại bảng 3 đến bảng 6 bên dưới:

Bảng 3: Kết quả ước lượng HTQD

Các biến	Hệ số hồi quy	Giá trị Sig.	Giá trị VIF
Constant	2,210	,000	
CANHTRANH	-,007	,853	1,069
QUANLY	,013	,767	1,259
TRINHDO	,085	,045	1,094
CONGNNGHE	,132	,002	1,159

Nguồn: Tính toán từ điều tra của nhóm tác giả

Bảng 4: Kết quả ước lượng TC

Các biến	Hệ số hồi quy	Giá trị Sig.	Giá trị VIF
Constant	2,425	,000	
CANHTRANH	-,095	,021	1,069
QUANLY	,028	,534	1,259
TRINHDO	,078	,087	1,094
CONGNNGHE	,033	,457	1,159

Nguồn: Tính toán từ điều tra của nhóm tác giả

Bảng 5: Kiểm định mô hình PhiTC

Model	R	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson	Sig.
1	,191	,000	,4694	2,074	,415

a. Predictors: (Constant), CONGNNGHE, TRINHDO, CANHTRANH, QUANLY

b. Dependent Variable: PhiTC

Như vậy, trong bảng 5 cả 4 nhân tố trong mô hình không ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT với Hệ thống đánh giá thành quả Đo lường bằng

Nguồn: Tính toán từ điều tra của nhóm tác giả
công cụ phi tài chính vì giá trị sig. của mô hình có giá trị 0,415 > 0,05.

Bảng 6: Kết quả ước lượng HTQD

Các biến	Hệ số hồi quy	Giá trị Sig.	Giá trị VIF
Hằng số	2,106	,000	
CANHTRANH	,107	,002	1,069
QUANLY	,100	,010	1,259
TRINHDO	,006	,867	1,094
CONGNNGHE	-,007	,855	1,159

Nguồn: Tính toán từ điều tra của nhóm tác giả

Bảng 7: Tổng hợp kết quả ước lượng mức độ ảnh hưởng

Các biến	CANHTRANH	QUANLY	TRINHDO	CONGNNGHE
HTDT	n/a	n/a	+0,085	+0,132
TC	-0,095	n/a	n/a	n/a
PhiTC	n/a	n/a	n/a	n/a
HTQD	+0,107	+0,1	n/a	n/a

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của nhóm tác giả

Ghi chú: n/a: không có ý nghĩa thống kê

Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu:

H₁: Mức độ cạnh tranh càng lớn thì việc vận dụng KTQT càng nhiều

Bảng dữ liệu 3 cho thấy, biến CANHTRANH ảnh hưởng đến 2 biến trong mô hình nghiên cứu,

trong đó có quan hệ ngược chiều lên Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ tài chính và quan hệ cùng chiều với biến Hệ thống hỗ trợ ra quyết định, biến quan hệ cùng chiều có giá trị tuyệt đối lớn hơn nên giả thuyết H₁ được chấp nhận.

H₂: Phân cấp quản lý trong doanh nghiệp càng sâu thì mức độ vận dụng KTQT càng cao.

Phân cấp quản lý trong doanh nghiệp tác động đến một công cụ KTQT là HTQD-Hệ thống hỗ trợ ra quyết định và tác động cùng chiều, vậy giả thuyết H₂ được chấp nhận.

So với các biến khác được đưa vào mô hình thì, biến QUANLY-Các khía cạnh về phân cấp quản lý trong doanh nghiệp có mức ảnh hưởng ít nhất lên các biến độc lập.

H₃: Trình độ của nhân viên kế toán càng cao thì vận dụng KTQT càng tốt

Trình độ của nhân viên kế toán là nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT của DNNVV tại Phú Yên, chúng ảnh hưởng cùng chiều lên 1 biến phụ thuộc. Do đó, giả thuyết H₃ được chấp nhận.

H₄: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý càng hiện đại thì vận dụng KTQT là hiệu quả

Giả thuyết H₄ được chấp nhận, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý tác động cùng chiều lên Hệ thống dự toán vì hệ số hồi quy mang dấu dương (+).

Vậy, khi xét giá trị của các α_i ta thấy mối tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc không lớn. Biến TRINHDO-Trình độ của đối tượng có liên quan đến hoạt động kế toán quản trị ảnh hưởng mạnh nhất và cùng chiều lên các biến độc lập trong mô hình. Chỉ có 1 biến độc lập ảnh hưởng nghịch biến đến mức độ vận dụng kế toán quản trị đó là: biến Mức độ cạnh tranh quan hệ ngược chiều lên Hệ thống đánh giá thành quả đo lường bằng công cụ tài chính.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Với kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh phú yên, nhóm tác giả đưa ra các gợi ý chính sách như sau:

Để áp dụng tốt hơn các công cụ KTQT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian tới, nhóm tác giả đưa ra các gợi ý chính sách sau:

- Nâng cao trình độ của những người làm ở bộ phận kế toán: nhân viên kế toán cần trao dồi và không ngừng học hỏi kiến thức về kế toán quản

trị, nhằm đảm bảo việc áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp đúng quy cách và đạt hiệu quả cao. Doanh nghiệp cần chính sách đào tạo lại, cũng như bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kế toán quản trị cho đội ngũ nhân viên, giúp họ thích ứng với yêu cầu của bộ máy kế toán mới.

Ngoài việc nâng cao trình độ kế toán, nâng cao trình độ quản lý giúp doanh nghiệp thiết lập hệ thống KTQT cho đơn vị hoặc giúp hệ thống đã có phát triển. Sở Công Thương tỉnh Phú Yên, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Tỉnh thương xuyên tổ chức các buổi hội thảo về: nâng cao trình độ quản lý khi ứng phần mềm tin học hiện đại, các ứng xử kinh doanh trong thời đại thương mại điện tử, số hóa doanh nghiệp, cơ hội-thách thức khi Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế... Các doanh nghiệp cần cử người có vị trí công việc cao trong doanh nghiệp tham gia, từ đó ứng dụng linh hoạt vào đơn vị mình.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh giúp doanh nghiệp luôn nỗ lực để hoàn thiện hoạt động và nhận biết được những điểm còn hạn chế. Các DNNVV của Tỉnh chưa có chiến lược cạnh tranh dài hạn, mà chỉ dừng ở mức đối phó trong ngắn hạn. Chưa có sự liên kết trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành tại nên chuỗi giá trị và hệ sinh thái kinh doanh. Do đó, trong thời gian đến các doanh nghiệp thuộc các ngành phát triển mạnh thời gian gần đây là du lịch-lữ hành, nhà hàng-khách sạn cần thiết tạo ra hệ sinh thái trong ngành để cùng nhau phát triển.

- Nâng cao ứng dụng công nghệ: doanh nghiệp cần xây dựng website doanh nghiệp, phần mềm bán hàng, phần mềm kế toán. Đây là những ứng dụng công nghệ cần thiết hiện nay mà doanh nghiệp cần đầu tư. Ngoài ra, nhân viên phải được tập huấn để sử dụng các phần mềm đạt kết quả cao.

Bên cạnh kết quả đạt được, bài viết này vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định đó là: việc cộng tác trong trả lời các câu hỏi của các kế toán trưởng và kế toán tổng hợp tại các doanh nghiệp còn gặp khó khăn khi họ ngại cung cấp thông tin thông tin của đơn vị mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đoàn Ngọc Phi Anh. (2012). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các Doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Phát Triển Kinh Tế*, Số: 246, tr9-15.
- [2]. Trần Thị Diệu. (2018). *Nghiên cứu mức độ vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Yên*, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [3]. Vương Thị Nga. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ kế toán quản trị truyền thống tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tây Nguyên, luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
- [4]. Trần Đình Khôi Nguyên/ (2010). Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các DNNVV, *Tạp chí Khoa học công nghệ*, Đại học Đà Nẵng.
- [5]. Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2018 và 2019.
- [6]. Đào Khánh Trí. (2015). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn thạc sĩ, Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
- [7]. Hair J. F.; Black W. C.; Babin B J & Anderson R. E. (2009). *Multivariate data analysis*, Prentice Hall.
- [8]. Johnson and R. S. Kaplan (1987), “Relevance Lost: The Rise and Fall of Management Accounting”, *Management Accounting*; Jan 1987; 68, 7; ABI/INFORM Global p.22.
- [9]. Khandwalla, P.N. (1972). The effect of different types of competition on the use of management controls. *Journal of Accounting Research*, p.275-285.
- [10]. Robert S. Kaplan, Atkinson, Matsumura & Young. (2012). *Management Accounting*, by Pearson Education, Inc., Upper Saddle River, New Jersey 07458, Pearson Prentice Hall.
- [11]. Tayles, M. and Drury, C. (1994). New manufacturing technologies and management accounting system: Some evidence of the perceptions of UK management accounting practitioners. *International Journal of Production Economics*, vol. 36, pp. 1-17.
- [12]. Williams, J. J., and Seaman, A. E. (2001). Predicting change in management accounting systems: national culture and industry effects, *Accounting, Organizations and Society*, 26(4-5), p. 443.

Thông tin tác giả:

1. Đoàn Thị Nhiệm

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Xây Dựng Miền Trung
- Địa chỉ email: doanthinhnhiem@muce.edu.com

2. Trần Thị Diệu

- Đơn vị công tác: Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung

Ngày nhận bài: 28/4/2021

Ngày nhận bản sửa: 17/5/2021

Ngày duyệt đăng: 30/05/2021